

女 A				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	殷子晴 WC	89	1	
2	盧曉榆 WC	112	2	
3	杜沚其 KT	121	3/	
4	丁恩桐 TW	124	3/	
5	梁嘉怡 ST	125	5/	
6	胡洛懿 ST	130	5/	
7	方心愛 TM	132	5/	
8	李梓維 KT	135	5/	李證兒、李梓維同排名。抽籤後，李梓維列5/種子。
9	李證兒 CW	135	9/	
10	黃詩柔 TM	137	9/	
11	林璟彤 TW	139	9/	
12	李倚穎 KT	146	9/	
13	利彥兒 HMT	151	9/	
14	張晞晴 KT	167	9/	
15	吳芷攸 ST	169		
16	關雋 TW			
17	潘善之 TW			
18	王千嘉 HMT			
19	洪舜妍 HMT			
20	陸悅 TP			
21	溫芷冬 KT			
22	黎錠恩 ST			
23	陸忻 TP			
24	樊梓柔 TM			
25	黃祉睿 TW			
26	萬芊希 TP			
27	李溢桐 TM			
28	楊雅樂 CW			
29	梁若羚 HMT			
30	劉芷瑜 TP			
31	利凱琳 ST			
32	李皓晴 HMT			
33	劉子慧 CW			
34	廖卓琳 WC			
35	梁稀瑜 ST			
36	楊曉橋 TW			
37	程子琳 KT			
38	陳季蕙 TP			
39	羅阡滙 CW			
40	鄧惠之 WC			
41	關瑋晴 TM			
42	羅雋嘉 TP			

女 B				
人數	姓名 + 分區	U15排名	種子	備註
1	KHUSHI HMT	64	1	
2	唐樂暄 ST	67	2	
3	古思敏 WC	68	3/	
4	林婧彤 CW	75	3/	
5	陳蘊茵 HMT	76	5/	
6	何芷晴 HMT	98	5/	
7	陳凱桐 WC	99	5/	
8	陳子晴 WC	103	5/	
9	王瑞琪 TP	108	9/	
10	盧諾欣 WC	108	9/	
11	陳日松 ST	110	9/	
12	葉綺嵐 TM	120		
13	鄭穎翹 HMT			
14	黃寶楠 HMT			
15	黃譚嘉 TP			
16	劉臻希 HMT			
17	鄭如心 WC			
18	陳穎嫻 KT			
19	李婉盈 TP			
21	周洛行 TP			
22	王聆琪 TM			
23	梁蕙施 TW			
24	李美瑤 KT			
25	張樂欣 WC			
26	黃洛施 TW			
27	林樂然 TW			
28	馮麗怡 CW			
29	林子晴 CW			
30	石明慧 CW			
31	張霽 KT			
32	曾卓希 ST			
33	單焯喬 TM			